

ĐÀO TẠO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM THỊ HẬU

Học viện Tài chính - Phân hiệu Hưng Yên

Nhận bài ngày 08/7/2026. Sửa chữa xong 28/7/2026. Duyệt đăng 10/8/2026.

Abstract

Digital transformation is profoundly reshaping accounting practices and creating new demands for the education of accounting professionals at universities. This article analyzes the current state of accounting education amid the widespread adoption of artificial intelligence, big data, cloud computing, enterprise resource planning (ERP) systems, and automation. The findings indicate that universities have gradually increased awareness of digital transformation, strengthened the integration of technology into curricula and teaching methods, developed digital learning environments, and expanded partnerships with businesses. However, certain limitations remain in curricula, the digital competencies of lecturers and students, practical training conditions, and assessment methods. Based on these findings, the article proposes solutions to improve the quality of accounting education and enhance students' professional adaptability in the digital business environment.

Keywords: Accounting, digital transformation, solutions, students, training.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số (CĐS) đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu và trở thành một trong những động lực quan trọng làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành của các doanh nghiệp. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), tự động hóa quy trình bằng robot (RPA), hóa đơn điện tử và các nền tảng tài chính số đã tác động trực tiếp đến hoạt động kế toán. Nhiều nghiệp vụ có tính chất lặp lại như nhập liệu, đối chiếu chứng từ, tổng hợp và xử lý dữ liệu ngày càng được tự động hóa, trong khi vai trò của kế toán viên đang chuyển dần sang phân tích thông tin, kiểm soát rủi ro, tư vấn quản trị và hỗ trợ ra quyết định. Điều này làm thay đổi đáng kể yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp của nguồn nhân lực kế toán trong tương lai. Trong bối cảnh đó, giáo dục đại học đứng trước yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ hoạt động đào tạo ngành Kế toán nhằm thu hẹp khoảng cách giữa năng lực của sinh viên (SV) tốt nghiệp và yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Bên cạnh kiến thức chuyên môn về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính, SV cần được trang bị năng lực sử dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu, khai thác AI, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp và đạo đức nghề nghiệp. Tại Việt Nam, CĐS trong giáo dục và đào tạo cũng đã được xác định là một định hướng quan trọng tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và CĐS trong giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo kế toán tại các trường đại học vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm như chương trình đào tạo chưa theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ, mức độ tích hợp công nghệ và dữ liệu vào các học phần chuyên ngành chưa đồng đều, năng lực số của giảng viên (GV) và SV còn khác biệt, điều kiện thực hành chưa hoàn toàn tương thích với môi trường doanh nghiệp và phương thức đánh giá còn chú trọng kiến thức hơn năng lực thực hành.

Email: phamthihau@hvtc.edu.vn

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Về đào tạo sinh viên ngành Kế toán tại trường đại học trong bối cảnh chuyển đổi số

2.1.1. Những kết quả đạt được trong đào tạo sinh viên ngành Kế toán

Nhận thức về vai trò của CĐS trong đào tạo kế toán ngày càng được nâng cao: Trước đây, đào tạo kế toán chủ yếu tập trung vào kiến thức chuyên môn như nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và thuế; công nghệ thông tin thường được xem là công cụ hỗ trợ (Lê Thị Thu Hà, 2024). Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của phần mềm kế toán, hệ thống ERP, điện toán đám mây, dữ liệu lớn và AI, các cơ sở đào tạo đã từng bước nhận thức rằng năng lực công nghệ số phải trở thành một bộ phận của năng lực nghề nghiệp kế toán. Sự thay đổi trong nhận thức đã tạo tiền đề để các trường rà soát chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra và tăng cường ứng dụng công nghệ trong quá trình giảng dạy. Ở cấp độ quốc tế, xu hướng này thể hiện khá rõ trong sự thay đổi của các chương trình đào tạo nghề kế toán. Các tổ chức nghề nghiệp ngày càng nhấn mạnh năng lực dữ liệu, công nghệ và AI bên cạnh kiến thức kế toán truyền thống. ACCA đã đưa công nghệ, dữ liệu và đổi mới vào định hướng phát triển chương trình đào tạo, cho thấy nghề kế toán đang chuyển từ việc chủ yếu xử lý thông tin sang sử dụng công nghệ để phân tích và tạo ra giá trị từ thông tin. Điều này cũng tạo áp lực tích cực đối với các trường đại học trong việc cập nhật nội dung đào tạo nhằm đáp ứng sự thay đổi của nghề nghiệp.

Chương trình đào tạo đã từng bước tăng cường ứng dụng công nghệ và hệ thống thông tin kế toán: Nhiều chương trình đã chú trọng các nội dung liên quan đến hệ thống thông tin kế toán, phần mềm kế toán, tin học ứng dụng, quản trị dữ liệu và các công cụ hỗ trợ xử lý thông tin. Việc sử dụng phần mềm trong giảng dạy giúp SV có cơ hội chuyển kiến thức lý thuyết thành thao tác nghiệp vụ cụ thể, từ khâu nhập chứng từ, xử lý giao dịch đến lập báo cáo. Sự thay đổi này có ý nghĩa quan trọng bởi trong môi trường doanh nghiệp hiện đại, kế toán viên không làm việc độc lập với công nghệ mà hoạt động trong một hệ thống thông tin có tính liên kết cao. Dữ liệu từ bộ phận bán hàng, mua hàng, kho, nhân sự và tài chính có thể được tích hợp trong cùng một hệ thống. Do đó, việc SV được tiếp cận phần mềm kế toán và hệ thống thông tin ngay trong quá trình học giúp giảm bớt khoảng cách giữa môi trường đại học và môi trường nghề nghiệp. Ví dụ, trong một học phần thực hành kế toán, thay vì chỉ lập chứng từ và định khoản trên giấy, SV có thể nhập nghiệp vụ vào phần mềm, theo dõi sự thay đổi của sổ chi tiết, sổ cái và báo cáo tài chính. Qua đó, SV nhận thức được mối quan hệ giữa một giao dịch đầu vào và những thay đổi trên toàn bộ hệ thống thông tin kế toán. Đây là bước tiến quan trọng từ đào tạo kế toán thủ công sang đào tạo kế toán trong môi trường số.

Phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo từng bước được đổi mới: CĐS cũng tạo điều kiện để các trường đại học đa dạng hóa phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo. Bên cạnh hình thức giảng dạy trực tiếp, việc sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS), học liệu điện tử, lớp học trực tuyến và mô hình học tập kết hợp đã trở nên phổ biến hơn (Nguyễn Hoàng Anh, 2020). Những công cụ này cho phép SV tiếp cận bài giảng, tài liệu, bài tập và các hoạt động học tập ở nhiều thời điểm và địa điểm khác nhau. Đối với ngành Kế toán, việc phát triển môi trường học tập số có ý nghĩa đặc biệt bởi SV có thể thực hành nhiều lần với dữ liệu và phần mềm, đồng thời nhận phản hồi từ giảng viên (GV) trong quá trình học. Hình thức học tập kết hợp cũng tạo điều kiện để thời gian trên lớp được sử dụng nhiều hơn cho thảo luận tình huống, giải quyết vấn đề và thực hành thay vì chỉ truyền đạt kiến thức. Theo nghiên cứu của ACCA về công nghệ giáo dục, edtech có thể hỗ trợ nhiều giai đoạn trong quá trình học tập và góp phần tăng tính linh hoạt của đào tạo kế toán. Ví dụ, GV có thể cung cấp trước video hướng dẫn về một nghiệp vụ kế toán thông qua LMS, yêu cầu SV tự nghiên cứu trước giờ học. Thời gian trên lớp được dành cho một tình huống doanh nghiệp, trong đó SV phải xử lý dữ liệu, thảo luận phương án và trình bày kết quả. Cách tổ chức này giúp tăng tính chủ động của người học và chuyển vai trò của GV từ người truyền đạt kiến thức sang người hướng dẫn và tổ chức hoạt động học tập.

Năng lực số của SV từng bước được hình thành và cải thiện: Việc tăng cường sử dụng công nghệ trong

quá trình đào tạo đã tạo điều kiện để SV ngành Kế toán từng bước hình thành các kỹ năng số cần thiết cho nghề nghiệp. Bên cạnh khả năng sử dụng các công cụ văn phòng, SV ngày càng có cơ hội tiếp cận phần mềm kế toán, công cụ phân tích dữ liệu, nền tảng học tập trực tuyến và các ứng dụng AI (Nguyễn Thị Lan Hương, 2018). Đây là sự thay đổi đáng kể so với mô hình đào tạo trước đây, khi kỹ năng của SV chủ yếu được hình thành thông qua bài tập giấy và các tình huống có quy mô dữ liệu nhỏ. Việc tiếp cận công nghệ sớm cũng giúp SV hình thành tư duy thích ứng với sự thay đổi. Trong điều kiện phần mềm và công cụ công nghệ có thể thay đổi nhanh chóng, mục tiêu của đào tạo không chỉ là giúp SV thành thạo một công cụ cụ thể mà quan trọng hơn là hình thành khả năng tự học và tiếp cận công nghệ mới. Đây là năng lực cần thiết bởi quá trình CĐS diễn ra liên tục và không có một bộ công cụ nào có thể duy trì cố định trong suốt thời gian nghề nghiệp của một kế toán viên. Ví dụ, một SV có thể được học phần mềm kế toán A trong trường nhưng khi đi thực tập tại doanh nghiệp lại sử dụng phần mềm B hoặc ERP. Nếu chương trình chỉ tập trung vào thao tác với phần mềm A, SV sẽ gặp khó khăn khi chuyển đổi. Ngược lại, nếu được đào tạo theo quy trình nghiệp vụ và nguyên tắc vận hành của hệ thống thông tin kế toán, SV có thể nhanh chóng thích nghi với phần mềm mới.

Mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp từng bước được tăng cường: Thông qua hoạt động tham quan doanh nghiệp, thực tập, tọa đàm nghề nghiệp, hội thảo chuyên môn và giao lưu với chuyên gia, SV có điều kiện tiếp cận những yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Sự tham gia của doanh nghiệp giúp nhà trường có thêm thông tin để cập nhật chương trình đào tạo, trong khi SV hiểu rõ hơn về những năng lực cần thiết sau khi tốt nghiệp. Đặc biệt, trong lĩnh vực kế toán số, sự tham gia của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng bởi công nghệ được sử dụng trong thực tế thường thay đổi nhanh hơn tốc độ cập nhật của chương trình đào tạo. Doanh nghiệp có thể cung cấp các tình huống thực tế, dữ liệu đã được xử lý và ẩn thông tin nhạy cảm hoặc tham gia đánh giá sản phẩm học tập của SV. Ví dụ, doanh nghiệp có thể phối hợp với nhà trường xây dựng một tình huống phân tích công nợ khách hàng. SV được cung cấp dữ liệu về các khoản phải thu, thời gian thanh toán và lịch sử giao dịch, sau đó sử dụng công cụ phân tích để xác định nhóm khách hàng có nguy cơ nợ quá hạn. Đại diện doanh nghiệp có thể tham gia nhận xét kết quả và chỉ ra những yêu cầu thực tế mà SV cần cải thiện. Qua đó, hoạt động đào tạo trở nên thực tiễn hơn và góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nhà trường với thị trường lao động.

2.1.2. Những tồn tại, hạn chế trong đào tạo sinh viên ngành Kế toán

Chương trình đào tạo chưa theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ: Mặc dù các trường đại học đã từng bước cập nhật nội dung CĐS vào chương trình đào tạo ngành Kế toán nhưng tốc độ đổi mới chương trình vẫn chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Một số nội dung đào tạo vẫn tập trung nhiều vào kiến thức và quy trình kế toán truyền thống, trong khi các công nghệ như AI, phân tích dữ liệu, điện toán đám mây, tự động hóa quy trình và hệ thống ERP ngày càng được sử dụng rộng rãi trong doanh nghiệp. Việc cập nhật chương trình thường cần trải qua nhiều khâu nên có độ trễ nhất định so với tốc độ thay đổi của thị trường lao động (Nguyễn Thị Mai Hương, 2024). Điều này có thể dẫn đến tình trạng SV nắm vững kiến thức chuyên môn nhưng chưa có đầy đủ năng lực sử dụng công nghệ để giải quyết các vấn đề kế toán thực tế.

Mức độ tích hợp dữ liệu và công nghệ trong các học phần chuyên ngành còn hạn chế: Trong một số trường hợp, SV được học phần mềm kế toán hoặc hệ thống thông tin kế toán nhưng việc sử dụng dữ liệu thực tế, công cụ phân tích và trực quan hóa dữ liệu còn hạn chế. Các bài tập thường có quy mô dữ liệu nhỏ, cấu trúc rõ ràng và đáp án tương đối xác định, trong khi môi trường doanh nghiệp lại phát sinh lượng dữ liệu lớn, đa dạng và có nhiều sai lệch cần xử lý. Vì vậy, SV có thể thực hiện tốt các thao tác kế toán cơ bản nhưng gặp khó khăn khi phải làm sạch dữ liệu, phát hiện bất thường, phân tích xu hướng hoặc đưa ra nhận định từ dữ liệu. Khoảng cách này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thích ứng của SV khi bước vào môi trường làm việc thực tế.

Điều kiện cơ sở vật chất và môi trường thực hành còn chưa đáp ứng đầy đủ: Đào tạo kế toán trong bối

cảnh số đòi hỏi hệ thống phòng máy, phần mềm, cơ sở dữ liệu và môi trường thực hành tương đối phù hợp với thực tế doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải cơ sở đào tạo nào cũng có điều kiện đầu tư đồng bộ các hệ thống này. Một số phòng thực hành chủ yếu phục vụ thao tác trên phần mềm kế toán cơ bản, chưa tạo được môi trường mô phỏng toàn bộ chu trình kinh doanh và hệ thống thông tin doanh nghiệp (Phạm Văn Dũng, 2024). Việc tiếp cận các hệ thống ERP, công cụ phân tích dữ liệu chuyên sâu hoặc dữ liệu doanh nghiệp thực tế còn hạn chế do chi phí đầu tư, vấn đề bản quyền và bảo mật thông tin. Điều này khiến SV thiếu cơ hội trải nghiệm các tình huống phức tạp và chưa hình thành đầy đủ kỹ năng làm việc trong môi trường kế toán số.

Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp chưa thực sự sâu rộng: Mặc dù hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp ngày càng được quan tâm nhưng ở một số trường, sự hợp tác vẫn chủ yếu tập trung vào việc tiếp nhận SV thực tập, tham quan hoặc tổ chức các buổi giao lưu nghề nghiệp. Doanh nghiệp chưa tham gia thường xuyên vào quá trình xây dựng chương trình, thiết kế học phần, cung cấp dữ liệu thực hành và đánh giá chuẩn đầu ra. Trong khi đó, công nghệ và quy trình kế toán tại doanh nghiệp thay đổi nhanh nên nếu nhà trường thiếu thông tin phản hồi thường xuyên từ doanh nghiệp, chương trình đào tạo có nguy cơ chậm cập nhật. Việc thiếu các dự án phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp cũng làm giảm cơ hội để SV tiếp cận những vấn đề thực tế, từ đó làm gia tăng khoảng cách giữa kiến thức được học và yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành Kế toán tại trường đại học trong bối cảnh chuyển đổi số

2.2.1. Xây dựng và hoàn thiện khung năng lực kế toán số cho sinh viên

Các trường đại học cần xây dựng khung năng lực kế toán số phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh CĐS. Nếu trước đây chuẩn đầu ra của SV ngành Kế toán chủ yếu tập trung vào kiến thức chuyên môn như kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán, thuế và tài chính doanh nghiệp thì hiện nay cần mở rộng sang năng lực sử dụng công nghệ, phân tích dữ liệu, khai thác AI, bảo mật thông tin và thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp. Khung năng lực kế toán số cần xác định rõ SV phải “biết gì”, “làm được gì” và “có khả năng giải quyết vấn đề như thế nào” sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (Trần Thị Bích Ngọc, 2024). Việc xây dựng khung năng lực cũng giúp nhà trường có căn cứ thống nhất để thiết kế chương trình, xác định chuẩn đầu ra học phần, lựa chọn phương pháp giảng dạy và xây dựng tiêu chí đánh giá. Ví dụ, thay vì quy định chuẩn đầu ra đơn giản là “SV sử dụng được phần mềm kế toán”, nhà trường có thể xây dựng chuẩn đầu ra cụ thể hơn như: “SV có khả năng sử dụng phần mềm kế toán hoặc hệ thống ERP để xử lý dữ liệu nghiệp vụ, kiểm tra tính hợp lý của thông tin, lập báo cáo và phân tích kết quả phục vụ quyết định quản trị”. Với cách xác định này, SV không chỉ học thao tác trên một phần mềm cụ thể mà còn hình thành khả năng thích ứng khi doanh nghiệp thay đổi phần mềm hoặc nền tảng công nghệ. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng bởi công nghệ thay đổi nhanh và kiến thức về một phần mềm riêng lẻ có thể nhanh chóng trở nên lạc hậu.

2.2.2. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kế toán, công nghệ và dữ liệu

Trên cơ sở khung năng lực kế toán số, các trường đại học cần rà soát và đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp công nghệ xuyên suốt các học phần thay vì chỉ bổ sung một số môn học công nghệ độc lập. CĐS trong đào tạo kế toán không nên được hiểu đơn thuần là bổ sung học phần “Tin học ứng dụng” hay “Phần mềm kế toán” mà cần thay đổi cách tiếp cận trong toàn bộ chương trình. Mỗi học phần chuyên ngành cần xác định những công nghệ và công cụ dữ liệu nào có thể hỗ trợ việc giải quyết các vấn đề nghề nghiệp tương ứng. Chẳng hạn, trong học phần Kế toán tài chính, bên cạnh việc hướng dẫn SV xử lý nghiệp vụ theo quy định, GV có thể sử dụng phần mềm kế toán để mô phỏng quy trình từ lập chứng từ, ghi nhận nghiệp vụ, đối chiếu số liệu đến lập báo cáo tài chính. Trong học phần Kế toán quản trị, SV có thể được tiếp cận các công cụ trực quan hóa dữ liệu để xây dựng bảng điều khiển quản trị, phân tích doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo từng sản phẩm hoặc khu vực. Đối với học phần Kiểm toán, SV có thể được hướng dẫn sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu để phát hiện các giao

dịch bất thường, giao dịch có giá trị lớn hoặc các giao dịch phát sinh vào thời điểm bất thường. Đối với học phần Thuế, SV có thể thực hành trên dữ liệu hóa đơn điện tử và các tình huống khai báo thuế điện tử. Ví dụ, thay vì một bài tập truyền thống yêu cầu SV ghi nhận 30 nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập báo cáo tài chính, GV có thể cung cấp một bộ dữ liệu gồm vài nghìn giao dịch của một doanh nghiệp giả lập. SV phải làm sạch dữ liệu, phân loại giao dịch, xác định các giao dịch bất thường, thực hiện điều chỉnh cần thiết và lập báo cáo. Sau đó, SV tiếp tục phân tích doanh thu, chi phí và công nợ để đưa ra nhận xét về tình hình tài chính. Với cùng một bài tập, SV vừa củng cố kiến thức kế toán vừa phát triển kỹ năng dữ liệu, công nghệ và tư duy phân tích. Đây chính là sự chuyển đổi từ “dạy nội dung kế toán” sang “dạy cách giải quyết vấn đề kế toán trong môi trường số”.

2.2.3. Xây dựng phòng thực hành kế toán số và mô hình doanh nghiệp mô phỏng

Các trường đại học cần đầu tư xây dựng phòng thực hành kế toán số hoặc mô hình doanh nghiệp mô phỏng, trong đó SV có thể trải nghiệm một quy trình kế toán tương đối hoàn chỉnh. Phòng thực hành không nhất thiết phải được xây dựng với chi phí quá lớn mà cần ưu tiên tính liên kết của quy trình và khả năng tạo ra các tình huống gắn với thực tế doanh nghiệp. Mô hình thực hành có thể được thiết kế theo chuỗi: Dữ liệu giao dịch → chứng từ điện tử → hóa đơn điện tử → phần mềm kế toán → hệ thống quản trị dữ liệu/ERP → báo cáo tài chính → phân tích dữ liệu → báo cáo quản trị → quyết định kinh doanh. SV được phân công các vai trò khác nhau như kế toán viên, kế toán trưởng, nhân viên bán hàng, nhân viên mua hàng, kiểm soát nội bộ và nhà quản trị (Trương Thiết Hùng, 2017). Qua đó, SV hiểu rằng thông tin kế toán không tồn tại độc lập mà là một bộ phận của hệ thống thông tin doanh nghiệp. Ví dụ, nhà trường có thể xây dựng một doanh nghiệp mô phỏng hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Trong một học kỳ, SV được cung cấp dữ liệu về hàng hóa, khách hàng, nhà cung cấp, tiền lương, chi phí, doanh thu và công nợ. SV phải xử lý các nghiệp vụ phát sinh, lập báo cáo cuối kỳ, phân tích tình hình công nợ và xác định các vấn đề bất thường. GV có thể đưa thêm tình huống như khách hàng chậm thanh toán, hàng tồn kho tăng đột biến hoặc doanh thu của một nhóm sản phẩm giảm mạnh. SV không chỉ ghi nhận nghiệp vụ mà phải phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp cho nhà quản trị. Cách tổ chức này giúp quá trình học tập gắn với công việc thực tế và đồng thời phát triển khả năng phối hợp giữa kiến thức kế toán với kỹ năng công nghệ và tư duy quản trị.

2.2.4. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng học tập dựa trên vấn đề, dự án và dữ liệu

Để phát triển năng lực kế toán số, phương pháp giảng dạy cũng cần được thay đổi. Việc GV chủ yếu truyền đạt kiến thức, SV nghe giảng và thực hiện các bài tập có đáp án cố định sẽ không còn phù hợp với yêu cầu của môi trường nghề nghiệp số. Các trường cần tăng cường phương pháp học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning), học tập theo dự án (Project-Based Learning), nghiên cứu tình huống và học tập dựa trên dữ liệu. Trong các phương pháp này, GV chuyển dần từ vai trò truyền đạt kiến thức sang thiết kế tình huống, hướng dẫn, phản biện và hỗ trợ SV giải quyết vấn đề. Ví dụ, trong môn Kế toán quản trị, thay vì yêu cầu SV tính điểm hòa vốn theo một bộ số liệu cố định, GV có thể cung cấp dữ liệu kinh doanh của một doanh nghiệp và yêu cầu SV xác định sản phẩm nào đang tạo ra lợi nhuận thấp, nguyên nhân là gì và doanh nghiệp nên điều chỉnh giá bán hay chi phí như thế nào. SV có thể sử dụng bảng tính hoặc công cụ phân tích dữ liệu để xử lý thông tin, sau đó trình bày kết quả trước lớp. Các nhóm có thể đưa ra những khuyến nghị khác nhau và phải giải thích cơ sở của quyết định. Qua đó, SV được rèn luyện đồng thời kỹ năng chuyên môn, công nghệ, phân tích và giao tiếp.

2.2.5. Đưa trí tuệ nhân tạo vào đào tạo kế toán một cách có kiểm soát và có trách nhiệm

Sự phát triển nhanh chóng của AI tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với đào tạo kế toán. Vì vậy, thay vì cấm SV sử dụng AI, các trường đại học cần xây dựng nguyên tắc sử dụng AI phù hợp với đặc thù của ngành và hướng dẫn SV khai thác công nghệ một cách có trách nhiệm. Mục tiêu không phải là để AI thay thế tư duy của SV mà là giúp SV biết sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập và nghề nghiệp, đồng thời có khả năng kiểm tra, đánh giá và chịu trách nhiệm đối với kết quả cuối cùng. Trong đào tạo kế toán, AI có thể được sử dụng để hỗ trợ giải thích khái niệm, phân tích dữ liệu, xây dựng câu hỏi tình

hướng, phát hiện các điểm bất thường hoặc hỗ trợ xây dựng báo cáo. Tuy nhiên, SV phải nhận thức rằng kết quả do AI cung cấp có thể sai hoặc không phù hợp với quy định hiện hành. Do đó, quy trình sử dụng AI cần bao gồm các bước: xác định vấn đề, đưa yêu cầu cho AI, kiểm tra nguồn thông tin, đối chiếu với chuẩn mực và quy định, đánh giá tính hợp lý, điều chỉnh kết quả và chịu trách nhiệm về sản phẩm cuối cùng. Ví dụ, GV có thể yêu cầu SV sử dụng AI để phân tích một tình huống kế toán phức tạp. SV trước tiên yêu cầu AI đưa ra phương án xử lý, sau đó phải tìm kiếm các quy định liên quan, kiểm tra từng lập luận của AI và chỉ ra điểm đúng, điểm chưa phù hợp. Cuối cùng, SV phải xây dựng phương án xử lý của riêng mình và giải thích tại sao lựa chọn đó phù hợp. Bài tập như vậy không chỉ giúp SV làm quen với AI mà còn hình thành kỹ năng kiểm chứng thông tin và tư duy phản biện. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với nghề kế toán, bởi sai sót trong thông tin tài chính có thể dẫn đến những hậu quả đáng kể đối với doanh nghiệp và các bên liên quan.

3. Kết luận

Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi căn bản đối với hoạt động kế toán, từ phương thức thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu đến cung cấp thông tin phục vụ quản trị và ra quyết định. Sự phát triển của AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hệ thống ERP và tự động hóa đang làm giảm dần các công việc kế toán mang tính lặp lại, đồng thời gia tăng yêu cầu đối với kế toán viên về năng lực phân tích, tư duy phản biện, khả năng khai thác công nghệ và xét đoán nghề nghiệp. Vì vậy, đào tạo SV ngành Kế toán tại các trường đại học cần được đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp trong môi trường số. Kết quả phân tích cho thấy hoạt động đào tạo kế toán đã có những chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng công nghệ và đổi mới phương thức đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế liên quan đến mức độ cập nhật chương trình, sự tích hợp công nghệ vào các học phần chuyên ngành, năng lực số của GV và SV, điều kiện thực hành cũng như sự gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp. Những hạn chế này có thể tạo ra khoảng cách giữa năng lực của SV sau tốt nghiệp và yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Để nâng cao chất lượng đào tạo, các trường đại học cần xây dựng khung năng lực kế toán số và tích hợp công nghệ, dữ liệu và AI xuyên suốt chương trình đào tạo; phát triển phòng thực hành kế toán số và mô hình doanh nghiệp mô phỏng; đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng học tập dựa trên vấn đề, dự án và dữ liệu; đồng thời chuyển từ đánh giá chủ yếu kiến thức sang đánh giá năng lực thực hành và khả năng giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực số của GV và tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp có ý nghĩa quyết định trong việc bảo đảm tính thực tiễn của chương trình.

Tài liệu tham khảo

- Lê Thị Thu Hà (2024). Thực trạng liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo ngành Kế toán - Tài chính. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển nguồn nhân lực*, số 27, tr. 72-80.
- Nguyễn Hoàng Anh (2020). Cải tiến chương trình đào tạo ngành Kế toán tại các trường đại học Việt Nam: Cơ hội và thách thức. *Tạp chí Giáo dục nghề nghiệp*, số 4, tr. 19-28.
- Nguyễn Thị Lan Hương (2018). Nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 3, tr. 45-58.
- Nguyễn Thị Mai Hương (2024). Báo cáo khảo sát chương trình đào tạo ngành Kế toán tại các trường đại học địa phương miền núi phía Bắc. Viện Nghiên cứu Giáo dục và Phát triển nhân lực, tr. 67.
- Phạm Văn Dũng (2024). Khảo sát cơ sở vật chất phục vụ đào tạo kế toán tại các trường đại học địa phương. *Tạp chí Phát triển Giáo dục và Công nghệ*, số 18, tr. 59-66.
- Trần Thị Bích Ngọc (2024). Thực trạng giảng viên ngành Kế toán tại các trường đại học địa phương khu vực phía Bắc. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*, số 22, tr. 45-53.
- Trương Thiết Hùng (2017). Những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo ngành kế toán tại các trường đại học địa phương. *Tạp chí Kinh tế - Kế toán*, số 11, tr. 14-23.